TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2018/HNGĐ-ST
Ngày 18-7-2018
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Minh Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Thành Biên

Bà Nguyễn Thị Linh Chi

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hương Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Ngày 18 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 105/2018/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2018 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1431/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh A, sinh năm 1968; nơi cư trú: Tầng B nhà số C, ngõ D, phố E, cụm G, phường H, khu I, thành phố K, Đài Loan; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1995; nơi cư trú: Số M, tổ N, phường O, quận P, thành phố Hải Phòng; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn nộp 13-6-2018 và các văn bản khác nguyên đơn là anh A trình bày: Anh A và chị Nguyễn Thị L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ngày 31-12-2015. Sau khi kết hôn, anh A về Đài Loan để làm thủ tục bảo lãnh cho chị L sang Đài Loan để vợ chồng đoàn tụ. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do bất đồng ngôn ngữ, phong tục tập quán, quan điểm sống khác nhau. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không còn khả năng đoàn tụ nên anh A yêu cầu được ly hôn với chị L.

Tại bản tự khai ngày 20-6-2018 và ngày 26-6-2018, chị Nguyễn Thị L xác nhận mối quan hệ giữa chị L và anh A được xác lập như anh A trình bày. Sau khi kết hôn, ngày 09-6-2016, chị L sang Đài Loan đoàn tụ cùng anh A. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh kể từ khi chị L sang Đài Loan chung sống cùng anh A. Nguyên nhân chính là do bất đồng ngôn ngữ, phong tục tập quán, quan điểm sống khác nhau, khoảng cách tuổi tác nên hai bên chỉ chung sống trong một thời gian rất ngắn (từ ngày 09-6-2016 đến ngày 17-6-2016) chị L đã về Việt Nam. Anh A và chị L sống ly thân từ đó cho đến nay. Trong thời gian đó anh A có thuyết phục chị L quay về đoàn tụ nhưng chị L không đồng ý. Nay anh A yêu cầu ly hôn, chị L đồng ý vì thực tế tình cảm đối với anh A không còn và không mong muốn vợ chồng đoàn tụ.

Về quan hệ nuôi con chung: Anh A và chị L xác nhận quá trình chung sống không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung: Anh A và chị L xác nhận quá trình chung sống không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Anh A vắng mặt, có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt và cam kết không kháng cáo bản án.

Chị Nguyễn Thị L giữ nguyên lời trình bày tại bản tự khai và đồng ý với yêu cầu xin ly hôn của anh A; về con chung và tài sản chung: chị L xác nhận không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Quan hệ tranh chấp của vụ án về việc ly hôn quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm b khoản 1 Điều 39 và Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2] Do điều kiện ở xa, không thể có mặt trong thời gian Tòa án giải quyết vụ án nên anh A có đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt. Đề nghị của anh A phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử vụ án vắng mặt anh A.

- Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh A và chị L kết hôn do tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ngày 31-12-2015 nên là hôn

nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh A và chị L chỉ chung sống trong một thời gian ngắn (từ ngày 09-6-2016 đến ngày 17-6-2016) tại Đài Loan thì quan hệ vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và chị L đã trở về Việt Nam. Nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là do khoảng cách về tuổi tác giữa hai bên không phù hợp; bất đồng ngôn ngữ; phong tục tập quán và quan điểm sống khác nhau. Hai bên đã sống ly thân kể từ ngày 17-6-2016. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không còn khả năng đoàn tụ nên anh A có yêu cầu ly hôn, chị L đồng ý. Hội đồng xét xử xét thấy quan điểm về việc ly hôn của anh A và chị L là tự nguyện; phù hợp với tình trạng thực tế mối quan hệ giữa họ và phù hợp với quy định tại Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên chấp nhận.

[4] Về quan hệ nuôi con chung: Anh A và chị L xác nhận không có con chung, không yêu cầu nên không đặt ra vấn đề giải quyết.

[5] Về quan hệ tài sản chung: Anh A và chị L xác nhận không có tài sản chung, không yêu cầu nên không đặt ra vấn đề giải quyết.

[6] Về án phí sơ thẩm: Anh A phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào Điều 146; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội,

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh A được ly hôn với chị Nguyễn Thị L.

2. Về quan hệ nuôi con chung: Anh A và chị Nguyễn Thị L xác nhận không có con chung, không yêu cầu nên không đặt ra vấn đề giải quyết.

3. Về quan hệ tài sản chung: Anh A và chị Nguyễn Thị L xác nhận không có tài sản chung, không yêu cầu nên không đặt ra vấn đề giải quyết.

4. Về án phí sơ thẩm: Anh A phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0010732 ngày 14 tháng 6 năm 2018 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Anh A đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án, chị Nguyễn Thị L có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Trong thời hạn 01 tháng (Một tháng) kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ , anh A có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Nơi nhận:
- VKSND TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- UBND TP Hải Phòng;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Minh Phương